

**TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM**  
**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM**

Địa chỉ: Số 1 – 5 Lê Duẩn – Q.I – Tp. Hồ Chí Minh

Tel: 08.3910 2828 – Fax: 08. 3910 2929



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
**QUÝ 2 NĂM 2011**

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

Mẫu số B 01 - HN

Đvt: VNĐ

31/12/2010

**TÀI SẢN**

	<u>30/06/2011</u>	<u>31/12/2010</u>
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>11.478.241.272.412</b>	<b>6.908.207.982.527</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>4.872.619.087.359</b>	<b>2.786.041.796.741</b>
1. Tiền	3.926.926.962.984	2.118.906.054.479
2. Các khoản tương đương tiền	945.692.124.375	667.135.742.262
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>233.326.000.000</b>	<b>5.600.000.000</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	233.326.000.000	5.600.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>5.185.334.131.296</b>	<b>3.554.519.417.273</b>
1. Phải thu khách hàng	4.429.935.830.289	3.223.461.818.921
2. Trả trước cho người bán	400.389.987.564	299.002.269.923
3. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		5.105.200.692
3. Các khoản phải thu khác	431.085.622.718	102.139.118.706
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	(76.077.309.275)	(75.188.990.969)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>905.080.591.274</b>	<b>445.819.543.485</b>
1. Hàng tồn kho	908.864.486.799	449.603.439.010
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	(3.783.895.525)	(3.783.895.525)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>281.881.462.483</b>	<b>116.227.225.028</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	22.679.445.763	14.096.988.186
2. Thuế GTGT được khấu trừ	236.104.609.539	95.042.189.066
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	1.802.270.995	
4. Tài sản ngắn hạn khác	21.295.136.186	7.088.047.776
<b>B- TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>11.092.337.792.974</b>	<b>10.604.992.190.096</b>
<b>I- Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>158.728.000</b>	
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	362.228.339	362.228.339
2. Phải thu dài hạn khác	158.728.000	
3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	(362.228.339)	(362.228.339)
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>8.731.551.253.512</b>	<b>8.370.397.592.171</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	5.420.090.267.394	5.365.020.449.541
- Nguyên giá	7.937.736.918.862	7.552.448.383.463
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	(2.517.646.651.468)	(2.187.427.933.922)
2. Tài sản cố định vô hình	17.851.918.423	17.695.512.273
- Nguyên giá	28.003.395.917	24.551.008.159
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	(10.151.477.494)	(6.855.495.886)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	3.293.609.067.695	2.987.681.630.357
<b>III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>1.660.680.665.421</b>	<b>1.699.790.799.374</b>
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	1.178.202.306.937	1.224.659.403.777
2. Đầu tư dài hạn khác	490.889.548.053	484.473.389.535
3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	(8.411.189.568)	(9.341.993.938)
<b>IV. Lợi thế thương mại</b>	<b>17.463.784.096</b>	<b>18.486.604.859</b>
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>682.483.361.945</b>	<b>516.317.193.692</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	672.819.960.424	513.151.108.645
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	6.682.307.091	
3. Tài sản dài hạn khác	2.981.094.430	3.166.085.047
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>22.570.579.065.386</b>	<b>17.513.200.172.623</b>

**NGUỒN VỐN**

	<u>30/06/2011</u>	<u>31/12/2010</u>
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>16.910.784.966.236</b>	<b>13.778.302.388.560</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>11.913.340.503.065</b>	<b>8.207.660.109.583</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	3.015.801.506.452	1.495.974.826.905
2. Phải trả người bán	3.972.780.037.831	2.543.417.470.834
3. Người mua trả tiền trước	897.826.163.674	342.736.743.198
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	507.830.624.109	191.637.771.465
5. Phải trả người lao động	492.460.375.232	254.798.222.044
6. Chi phí phải trả	1.857.714.065.549	1.484.486.471.530
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	1.057.507.504.129	1.732.252.223.273
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	111.420.226.088	162.356.380.334
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>4.997.444.463.172</b>	<b>5.570.642.278.977</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	533.091.020.716	559.426.808.985
2. Phải trả dài hạn khác	732.896.112.706	722.596.952.581
3. Vay và nợ dài hạn	3.654.914.751.513	4.232.266.035.492
4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	68.440.129.203	47.938.161.996
5. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	8.102.449.034	8.414.319.923
<b>B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)</b>	<b>4.880.518.902.740</b>	<b>3.525.378.108.737</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>4.880.427.714.217</b>	<b>3.525.268.682.510</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	2.978.020.940.000	1.988.034.310.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	486.293.000.000	486.293.000.000
3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	79.258.127.167	
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(126.447.167.148)	14.743.828.868
5. Quỹ đầu tư phát triển	691.158.340.055	691.371.148.400
6. Quỹ dự phòng tài chính	107.027.430.518	106.628.079.167
7. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	250.162.387	450.557.268
8. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	664.866.881.237	237.747.758.807
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>91.188.523</b>	<b>109.426.227</b>
1. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	91.188.523	109.426.227
<b>C - LỢI ÍCH CỦA CÒ ĐÔNG THIỂU SỞ</b>	<b>779.275.196.409</b>	<b>209.519.675.326</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b><u>22.570.579.065.386</u></b>	<b><u>17.513.200.172.623</u></b>

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

<b>CHỈ TIÊU</b>	<u>30/06/2011</u>	<u>31/12/2010</u>
1. Ngoại tệ các loại		
Dollar Mỹ (USD)	53.082.442,30	51.601.354,42
Euro (EUR)	261,34	



Nguyễn Hùng Dũng  
Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 08 năm 2011  
Thành phố Hồ Chí Minh

*Cuong*

Nguyễn Xuân Cường  
Kế toán trưởng

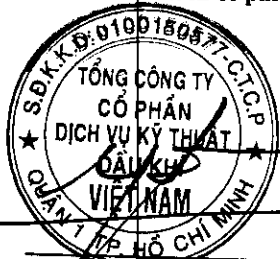
*Ho*

Hồ Thị Oanh  
Người lập

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
**06 THÁNG ĐẦU NĂM 2011**

Mẫu số B 02 - DN  
 ĐVT: VNĐ

CHỈ TIÊU	Quý 2 Năm 2011	Quý 2 năm 2010	Lũy Kế Năm 2011	Lũy Kế Năm 2010
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	7.842.293.431.421	5.399.255.744.201	11.097.870.041.619	7.570.518.134.021
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	464.329.619	441.612.579	785.014.943	441.612.579
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	7.841.829.101.802	5.398.814.131.622	11.097.085.026.676	7.570.076.521.442
4. Giá vốn hàng bán	7.221.520.320.111	5.129.306.102.342	10.269.098.992.784	7.167.679.237.571
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	620.308.781.691	269.508.029.280	827.986.033.892	402.397.283.871
6. Doanh thu hoạt động tài chính	101.177.164.111	120.734.990.638	306.731.199.632	267.019.615.964
7. Chi phí tài chính	206.537.299.348	70.045.639.068	514.396.492.646	238.583.084.773
Trong đó: chi phí lãi vay	34.364.169.930	45.505.914.413	128.358.849.708	74.835.601.234
8. Chi phí bán hàng	17.860.212.190	11.955.425.761	25.536.213.167	16.012.966.974
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	131.966.744.384	96.968.663.165	224.967.162.013	149.072.356.370
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	365.121.689.880	211.273.291.924	369.817.365.698	265.748.491.718
11. Thu nhập khác	112.935.499.469	1.561.705.331	247.610.195.229	22.988.018.785
12. Chi phí khác	17.229.255.257	650.043.158	35.641.018.122	1.428.037.808
13. Lợi nhuận khác	95.706.244.212	911.662.173	211.969.177.107	21.559.980.977
14. Lợi nhuận công ty liên doanh, liên kết	(47.648.025.794)	52.609.243.160	(46.457.096.840)	204.045.606.099
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	413.179.908.298	264.794.197.258	535.329.445.964	491.354.078.794
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	45.570.568.181	23.623.210.443	87.887.683.703	43.598.378.323
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả	13.788.132.460	13.818.607.253	13.819.660.116	50.314.300.044
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	353.821.207.656	227.352.379.561	433.622.102.144	397.441.400.427
Phân phối cho: - Cổ đông của Tổng công ty	340.453.215.052	232.197.042.474	424.433.339.850	404.727.312.759
- Lợi ích của cổ đông thiểu số	13.367.992.604	(4.844.662.912)	9.188.762.294	(7.285.912.332)
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VNĐ)			1.556	2.060



Nguyễn Hùng Dũng  
 Tổng Giám đốc  
 Ngày tháng năm 2011  
 Thành phố Hồ Chí Minh

*Cường*

Nguyễn Xuân Cường  
 Kế toán trưởng

*HO*

Hồ Thị Oanh  
 Người lập

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
**06 THÁNG ĐẦU NĂM 2011**

Mẫu số B 03 - DN/HN  
ĐVT: VNĐ

CHỈ TIÊU	06 THÁNG NĂM 2011	06 THÁNG NĂM 2010
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>		
Lợi nhuận trước thuế	535.329.445.964	491.354.078.794
Điều chỉnh cho các khoản		
Khấu hao tài sản cố định	391.476.100.634	271.338.897.445
Các khoản dự phòng	(42.486.064)	27.784.920.683
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	223.712.580.746	94.594.185.290
Lãi từ hoạt động đầu tư	(262.919.812.251)	(57.627.606.928)
Chi phí lãi vay	128.358.849.708	74.835.910.234
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	1.015.914.678.737	902.280.385.518
(Tăng) các khoản phải thu	(1.639.105.985.816)	(1.819.222.814.998)
(Tăng) hàng tồn kho	(459.261.047.789)	(4.121.709.813)
(Giảm)/Tăng các khoản phải trả	3.464.235.060.890	2.419.384.999.994
- Tăng giảm chi phí trả trước	(168.251.309.356)	(214.009.925.566)
Tiền lãi vay đã trả	(204.567.586.751)	(70.668.325.156)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(121.788.095.096)	(75.019.698.842)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	79.494.255.365	
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(19.866.574.739)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	1.946.803.395.445	1.138.622.911.137
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>		
Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	(679.836.472.951)	(1.105.080.998.157)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	14.560.209.049	1.468.000.000
Chi đầu tư vào các đơn vị khác và đầu tư dài hạn khác	(485.726.000.000)	(3.750.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	28.454.204.783	
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	177.880.000.000	
Tiền thu từ các khoản đầu tư, tiền cho vay		82.499.512.677
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	107.879.580.715	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(836.788.478.404)	(1.024.863.485.480)
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>		
Nhận vốn góp của chủ sở hữu	539.899.493.000	
Tiền chi trả nợ gốc vay	(703.152.208.974)	(200.481.425.892)
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	1.279.711.282.469	617.882.999.568
Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu	(144.984.491.500)	(396.988.656.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	971.474.074.995	20.412.917.176
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	2.081.488.992.036	134.172.342.833
Tiền và các khoản tương đương tiền tồn đầu năm	2.786.041.796.741	1.977.138.530.638
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	5.088.298.582	(15.824.230.910)
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền tồn cuối năm</b>	<b>4.872.619.087.359</b>	<b>2.095.486.642.561</b>



Nguyễn Hùng Dũng  
Tổng Giám đốc

Ngày tháng năm 2011  
Thành phố Hồ Chí Minh

*Cuay*

Nguyễn Xuân Cường  
Kế toán trưởng

*nh*

Hồ Thị Oanh  
Người lập

**I. Đặc điểm hoạt động của Tổng công ty:****1. Hình thức sở hữu vốn:**

Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam là Công ty cổ phần, đơn vị thành viên của Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam, được thành lập theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số 0103015198 của Sở Kế hoạch Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 29 tháng 12 năm 2006, Giấy phép đăng ký kinh doanh thay đổi lần 1, ngày 12 tháng 3 năm 2007, Giấy phép đăng ký kinh doanh thay đổi lần 4 ngày 28 tháng 10 năm 2009 số 0100150577 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp.HCM cấp.

**2. Lĩnh vực kinh doanh:**

Kinh doanh dịch vụ dầu khí; Quản lý, kinh doanh, khai thác các tàu dịch vụ; Dịch vụ căn cứ Cảng; Dịch vụ cung ứng tàu biển, dịch vụ kiểm đếm và giao nhận vận chuyển hàng hoá; Quản lý kinh doanh và khai thác các tàu chứa dầu (FSO), tàu chứa và xử lý dầu (FPSO); Quản lý, tổ chức thực hiện các hoạt động trong lĩnh vực cơ khí hàng hải; Gia công, lắp ráp, chế tạo các cấu kiện, thiết bị dầu khí; Chế tạo và lắp đặt các loại bể chứa xăng dầu, khí hoá lỏng và các loại đường ống dẫn dầu, dẫn khí; Sửa chữa tàu biển và các công trình dầu khí biển; Dịch vụ khảo sát địa vật lý, địa chất công trình, dịch vụ lặn, khảo sát ROV phục vụ công tác tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí và các công trình công nghiệp, dân dụng; Bảo dưỡng, sửa chữa, đóng mới, hoán cải các phương tiện nổi; Xuất nhập khẩu thiết bị và vật tư dầu khí; Sản xuất, cung cấp vật tư thiết bị dầu khí; Cung cấp lao động chuyên ngành dầu khí; Dịch vụ vận hành và bảo dưỡng các công trình khai thác dầu khí; Kinh doanh khách sạn, nhà ở, văn phòng làm việc và dịch vụ sinh hoạt dầu khí; Kinh doanh các sản phẩm dầu khí; Dịch vụ đại lý tàu biển và môi giới hàng hải; Dịch vụ thuê tàu, môi giới tàu biển, lai dắt tàu biển và cứu hộ; Sản xuất, mua bán các sản phẩm dầu khí, phân đạm và hoá chất phục vụ nông nghiệp (trừ hoá chất Nhà nước cấm)...

**3. Danh sách các công ty con quan trọng được hợp nhất:**

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ sở hữu (%)	Quyền biểu quyết (%)
Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Cơ khí Hàng hải	Số 31, Đ 30/4, Phường 9, Thành phố Vũng Tàu	96	96
Công ty CP Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC	Phòng 666, Tầng 6, Tòa nhà PetroVietnam, số 8 Hoàng Diệu, Phường 1, TP.Vũng Tàu	85	85
Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi	Lô 4H Đường Tôn Đức Thắng, TP. Quảng Ngãi	95	95
Công ty CP Khách sạn Dầu khí	9-11 Hoàng Diệu, Phường 1, Tp Vũng Tàu	97	97
Công ty CP Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp PTSC Thanh Hóa	Xã Nghi Sơn, huyện Tĩnh Gia, tỉnh Thanh Hóa	55	55

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM**

Lầu 5 – Số 1-5 Lê Duẩn Q1- Tp.HCM

Thuyết minh Báo cáo tài chính Hợp nhất

Công ty cổ phần Cảng dịch vụ dầu khí Đình Vũ	KCN Đình Vũ – P. Đông Hải II- Tp. Hải Phòng	52	52
Công ty Cổ phần CNTT, viễn Thông và tự động hóa Dầu khí	535 Kim Mã, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội	55,77	55,77
Công ty Cổ phần Du lịch Dầu khí Phương Đông	Số 2, đường Trường Thi, TP Vinh, Nghệ An	60,39	60,39
Công ty Cổ phần Đóng mới và Sửa chữa Phương tiện nổi PTSC	Ấp 3, Xã Phước Khánh, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai	51	51
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Khảo sát và Công trình ngầm PTSC	Số 9-11 Hoàng Diệu, Phường 1, Tp Vũng Tàu	100	100
Công ty Cổ Phần Dầu khí Đầu tư Khai thác Cảng Phước An	Tòa nhà Công ty Tín Nghĩa Khu Công nghiệp Nhơn Trạch 3, tính lộ 25B, xã Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai.	56,80	56,80
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Quảng Bình	Xã Quảng Đông - Huyện Quảng Trạch - Tỉnh Quảng Bình	90	90
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Phú Mỹ	KCN Phú Mỹ 1, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu	99,6	99,6

**4. Danh sách các công ty liên kết quan trọng được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại 30/6/2011:**

Công ty	Địa điểm	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty LD Rồng Đồi MV12	Singapore	33 %	33 %
Công ty liên doanh MVOT	Malaysia	49 %	50 %
Công ty liên doanh VOFT	Malaysia	60 %	50 %
Công ty CP Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt nam	Việt Nam	37%	37 %
Công ty CP Đầu tư phát triển Dầu khí Sao Mai – Bến Đình	Việt Nam	20,05%	20,05%

**II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:****1. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng triệu đồng Việt Nam (VNĐ), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

**2. Kỳ kế toán**

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Kỳ kế toán quý bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày cuối của mỗi quý trong năm tài chính.

**III. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu:****1. Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ báo cáo. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**2. Tiền mặt và các khoản tương đương tiền**

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**3. Dự phòng nợ khó đòi**

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ ba tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự. Căn cứ trích lập dự phòng theo quy định thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009.

**4. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và khi giá trị ghi sổ của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc giai đoạn.

**5. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Tỷ lệ khấu hao hàng năm cụ thể như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	2% - 16,67%
Máy móc, thiết bị	12,5% - 33,33%
Phương tiện vận tải	10% - 16,67%
Thiết bị quản lý và tài sản khác	12,5% - 33,33%



**6. Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và các phần mềm quản lý khác và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. Phần mềm quản lý được khấu hao trong thời gian 3 năm.

**7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**8. Các khoản chi phí trả trước dài hạn:**

Chi phí trả trước dài hạn gồm tiền thuê gồm tiền thuê văn phòng Cơ quan Tổng công ty PTSC trong thời hạn 50 năm, tiền thuê đất tại Cảng Đình Vũ trong 40 năm, thuê đất Phú Mỹ và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, theo phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

**9. Đầu tư vào công ty con**

Công ty con là một công ty mà Công ty giữ cổ phần chi phối (từ 51% trở lên) cũng như quyền kiểm soát tương ứng. Các khoản đầu tư vào công ty con được phản ánh theo giá gốc trên bảng cân đối kế toán.

**10. Đầu tư vào công ty liên kết**

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính sử dụng phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư.

**11. Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Tổng Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận theo tỷ lệ dịch vụ hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Tổng Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Tổng Công ty về hợp đồng xây dựng. Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư (trừ lãi từ đầu tư vào công ty con) được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

**12. Ngoại tệ :**

Các nghiệp vụ kế toán phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo hướng dẫn tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009. Việc xử lý chênh lệch tỷ giá được thực hiện như sau:

- Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản tiền, phải thu và phải trả ngắn hạn có gốc ngoại tệ tại thời điểm ngày kết thúc niên độ không được hạch toán vào kết quả hoạt

động kinh doanh trong kỳ mà ghi nhận trên khoản mục chênh lệch tỷ giá hối đoái thuộc mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.

- Chênh lệch phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản phải trả dài hạn được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong giai đoạn.
- Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

### **13. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hay sản xuất tài sản cố định cho giai đoạn trước khi được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản (được vốn hóa); chi phí đi vay phát sinh sau khi tài sản đã đưa vào sử dụng, kinh doanh được ghi nhận vào chi phí trong kỳ.

Chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

### **14. Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp phản ánh tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong giai đoạn. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì lợi nhuận thuần không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán là 25% tính trên thu nhập chịu thuế.

Công ty mẹ và các công ty con 100% vốn của PTSC được áp dụng chính sách miễn giảm thuế TNDN khi đáp ứng điều kiện về chính sách miễn giảm thuế TNDN được quy định bởi: Quyết định số 1763/QĐ-BCN ngày 07/07/2006 của Bộ Công nghiệp v/v phê duyệt phương án chuyển Công ty Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí thành Công ty cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật dầu khí; Nghị định 187/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ v/v chuyển đổi công ty nhà nước thành công ty cổ phần; Nghị định số 108/2006/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật đầu tư; Thông tư số: 134/2007/TT-BTC ngày 23/11/2007 của Bộ Tài chính Hướng dẫn thi hành Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14 tháng 2 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế TNDN.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được kế toán theo phương pháp dựa trên bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho giai đoạn tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả kinh doanh và chi ghi vào vốn chủ sở hữu khi có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và thuế thu nhập hoãn lại của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM**

Lầu 5 – Số 1-5 Lê Duẩn Q1- Tp.HCM

Thuyết minh Báo cáo tài chính Hợp nhất

xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền. Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**IV Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán:****1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/06/2011	31/12/2010
	VND	VND
Tiền mặt	7.579.842.785	6.856.883.060
Tiền gửi ngân hàng	3.904.295.980.199	2.112.042.774.227
Tiền đang chuyển	15.051.140.000	6.397.192
Các khoản tương đương tiền	945.692.124.375	667.135.742.262
<b>Tổng</b>	<b>4.872.619.087.359</b>	<b>2.786.041.796.741</b>

**2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**

	30/06/2011	31/12/2010
	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn khác	233.326.000.000	5.600.000.000
<b>Tổng</b>	<b>233.326.000.000</b>	<b>5.600.000.000</b>

**3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác:**

	30/06/2011	31/12/2010
	VND	VND
Phải thu khác	431.085.622.718	102.139.118.706
<b>Tổng</b>	<b>431.085.622.718</b>	<b>102.139.118.706</b>

**4. Hàng tồn kho:**

	30/06/2011	31/12/2010
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	2.956.275.574	63.957.211.960
Nguyên liệu, vật liệu	299.788.233.819	144.759.871.461
Công cụ, dụng cụ	6.401.255.669	8.456.229.251
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	596.548.841.535	230.892.006.272
Hàng hóa	3.169.880.202	1.538.120.066
<b>Cộng</b>	<b>908.864.486.799</b>	<b>449.603.439.010</b>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(3.783.895.525)	(3.783.895.525)
<b>Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho</b>	<b>905.080.591.274</b>	<b>445.819.543.485</b>

**5. Thuế và các khoản phải thu nhà nước:**

	30/06/2011	31/12/2010
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng còn được khấu trừ	236.104.609.539	95.042.189.066
Thuế giá trị gia tăng nộp thừa	1.728.969.565	
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	70.632.269	
Các khoản khác phải thu Nhà nước	2.669.161	
<b>Tổng</b>	<b>237.906.880.534</b>	<b>95.042.189.066</b>

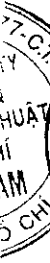
**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM**

Lầu 5 – Số 1-5 Lê Duẩn Q1- Tp.HCM

Thuyết minh Báo cáo tài chính Hợp nhất

**6. Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	TSCĐ khác	Đơn vị: VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>							
Số dư tại 31/12/2010	2.275.059.711.819	662.738.060.882	4.540.282.619.012	63.723.744.131	10.644.247.620	7.552.448.383.463	
Tăng trong năm	59.262.999.079	81.239.950.333	250.835.125.010	8.230.782.676	279.887.349	399.848.744.447	
Mua trong năm	18.844.233.786	58.065.178.719	52.055.240.346	8.132.169.313		137.096.822.164	
Đầu tư XD/CB hoàn thành	12.086.511.709	17.603.540.178	179.255.453.135			208.945.505.022	
Tăng khác	28.332.253.584	5.571.231.436	19.524.431.529	98.613.363	279.887.349	53.806.417.261	
Giảm trong năm	-	97.593.480	12.694.347.256	1.768.268.313	-	14.560.209.049	
Thanh lý, nhượng bán		97.593.480	12.694.347.256	1.768.268.313		14.560.209.049	
Số dư tại 30/6/2011	2.334.322.710.898	743.880.417.735	4.778.423.396.766	70.186.258.494	10.924.134.969	7.937.736.918.861	
<b>GIÁ TRỊ HAO MÓN LŨY KẾ</b>							
Số dư tại 31/12/2010	344.858.503.807	162.836.309.572	1.637.188.760.502	40.703.095.290	1.841.264.749	2.187.427.933.922	
Tăng trong năm	78.882.930.956	44.811.697.939	256.182.738.179	7.242.921.177	953.746.117	388.074.034.368	
Khấu hao trong năm	78.882.930.956	44.811.697.939	256.182.738.179	7.242.921.177	953.746.117	388.074.034.368	
Giảm trong năm	3.266.543.123	3.628.460.009	45.597.496.736	5.352.316.956	10.500.000	57.855.316.824	
Thanh lý, nhượng bán		97.593.480	1.574.989.225	1.768.268.313		3.440.851.018	
Giảm khác	3.266.543.123	3.530.866.529	44.022.507.511	3.584.048.643	10.500.000	54.414.465.806	
Số dư tại 30/6/2011	420.474.891.640	204.019.547.502	1.847.774.001.945	42.593.699.511	2.784.510.866	2.517.646.651.466	
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>							
Số dư tại 31/12/2010	1.930.201.208.012	499.901.751.310	2.903.093.858.510	23.020.648.841	8.802.982.871	5.365.020.449.541	
Số dư tại 30/6/2011	1.913.847.819.258	539.860.870.233	2.930.649.394.821	27.592.558.983	8.139.624.103	5.420.090.267.394	

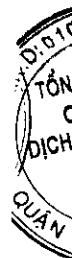


7. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Đơn vị tính: VND Cộng
<b>NGUYỄN GIÁ</b>			
Số dư tại 31/12/2010	1.710.220.000	22.840.788.159	24.551.008.159
Tăng trong năm	-	3.727.223.348	3.727.223.348
Mua trong năm		3.534.425.597	3.534.425.597
Tăng khác		192.797.751	192.797.751
Giảm trong năm	-	274.835.590	274.835.590
Giảm khác		274.835.590	274.835.590
<b>Số dư tại 30/6/2011</b>	<b>1.710.220.000</b>	<b>26.293.175.917</b>	<b>28.003.395.917</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Số dư tại 31/12/2010	-	6.855.495.886	6.855.495.886
Tăng trong năm	-	3.453.203.847	3.453.203.847
Khấu hao trong năm		3.402.066.266	3.402.066.266
Tăng khác		51.137.581	51.137.581
Giảm trong năm	-	157.222.238	157.222.238
Giảm khác		157.222.238	157.222.238
<b>Số dư tại 30/6/2011</b>	<b>-</b>	<b>10.151.477.495</b>	<b>10.151.477.494</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Số dư tại 31/12/2010	1.710.220.000	15.985.292.273	17.695.512.273
Số dư tại 30/6/2011	1.710.220.000	16.141.698.422	17.851.918.423

8. Xây dựng cơ bản dở dang  
*Chi tiết theo các công trình:*

	30/06/2011 VND	31/12/2010 VND
Chi phí đóng mới FSO -5	2.614.009.179.141	2.604.316.111.624
Dự án mở rộng Giai đoạn 3 Căn cứ DVKTDK Hạ lưu Vũng Tàu	328.431.881.854	208.726.439.616
Khu Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Dung Quất (khu 8ha)	9.737.041.537	9.723.770.056
Dự án tiếp nhận và Đầu tư Mở rộng Giai đoạn II Cảng Hòn La	46.341.851.466	36.017.363.028
Căn cứ chế tạo phương tiện nổi	78.596.570.971	28.617.080.534
Các khu dịch vụ cho thuê tại Cảng Vũng Tàu	14.957.551.690	9.530.613.406
ĐA đóng 1 Tàu Tug Boat 2200HP	42.337.392.405	21.641.900.549
Cảng Phước An	54.957.657.488	
Hệ thống làm sạch bề mặt kim loại	37.908.960.302	
Nhà nghỉ giữa ca khu 8ha	11.964.003.901	
Hệ thống phun bi tổng đoạn		16.121.544.600
Khu nhà xưởng cơ khí bảo dưỡng		15.974.496.184
Trung tâm thương mại Đà Nẵng	26.691.982.973	10.002.875.637
Khác	27.674.993.967	27.009.435.123
	<b>3.293.609.067.695</b>	<b>2.987.681.630.357</b>



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM**

Lầu 5 – Số 1-5 Lê Duẩn Q1- Tp.HCM

Thuyết minh Báo cáo tài chính Hợp nhất

<b>9. Chi phí trả trước dài hạn:</b>		
	<b>30/06/2011</b>	<b>31/12/2010</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Trả trước tiền thuê đất, thuê VP	475.740.623.732	465.745.254.096
Lợi thế thương mại và Chi phí khác	197.079.336.692	47.405.854.549
<b>Tổng</b>	<b>672.819.960.424</b>	<b>513.151.108.645</b>
<b>10. Đầu tư tài chính dài hạn khác</b>		
	<b>30/06/2011</b>	<b>31/12/2010</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Đầu tư dài hạn khác	490.889.548.053	484.473.389.535
<b>Tổng</b>	<b>490.889.548.053</b>	<b>484.473.389.535</b>
<b>11. Vay và nợ ngắn hạn</b>		
	<b>30/06/2011</b>	<b>31/12/2010</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Vay ngắn hạn	915.261.822.964	879.607.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	2.100.539.683.488	616.367.826.905
<b>Tổng</b>	<b>3.015.801.506.452</b>	<b>1.495.974.826.905</b>
<b>12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:</b>		
	<b>30/06/2011</b>	<b>31/12/2010</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Thuế giá trị gia tăng	401.106.850.700	57.884.015.110
Thuế tiêu thụ đặc biệt	146.616.122	109.042.694
Thuế xuất, nhập khẩu	149.644.236	47.812.520
Thuế thu nhập doanh nghiệp	39.155.043.686	71.318.282.234
Thuế thu nhập cá nhân	10.116.273.780	20.476.428.275
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	24.220.268	-
Các loại thuế khác	57.131.975.317	41.802.190.632
<b>Tổng</b>	<b>507.830.624.109</b>	<b>191.637.771.465</b>
<b>13. Chi phí phải trả</b>		
	<b>30/06/2011</b>	<b>31/12/2010</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	-	31.373.174.383
Chi phí phải trả khác	1.857.714.065.549	1.453.113.297.147
<b>Tổng</b>	<b>1.857.714.065.549</b>	<b>1.484.486.471.530</b>
<b>14. Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác</b>		
	<b>30/06/2011</b>	<b>31/12/2010</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tài sản thừa chờ giải quyết	764.312.884	2.257.168.794
Kinh phí công đoàn	7.690.679.304	9.755.039.551
Bảo hiểm xã hội	705.864.870	3.310.414.892
Bảo hiểm y tế	41.205.095	486.878.312
Bảo hiểm thất nghiệp	71.777.296	294.562.052
Doanh thu chưa thực hiện	55.526.271.607	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	992.707.393.073	1.716.148.159.672
<b>Tổng</b>	<b>1.057.507.504.129</b>	<b>1.732.252.223.273</b>

0577  
 NG TY  
 HẠN  
 KỸ THU  
 U KHÍ  
 T NAM  
 P. HỒ

**15. Vay và nợ dài hạn**

	<b>30/06/2011</b> <b>VND</b>	<b>31/12/2010</b> <b>VND</b>
<b>Vay dài hạn</b>		
Vay ngân hàng	<u>3.654.914.751.513</u>	<u>4.232.266.035.492</u>
<b>Tổng</b>	<u><b>3.654.914.751.513</b></u>	<u><b>4.232.266.035.492</b></u>



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM**  
 Lầu 5 – Số 1-5 Lê Duẩn Q1- Tp.HCM

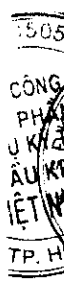
Thuyết minh Báo cáo tài chính Hợp nhất

**13. Vốn chủ sở hữu**

**a - Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
<b>Số dư tại 01/01/2010</b>	<b>2.000.000</b>	<b>486.293</b>	-	<b>37.863</b>	<b>350.019</b>	<b>41.953</b>	-	<b>634.057</b>	<b>3.550.185</b>
Tăng trong năm	-	-	-	-	<b>341.352</b>	<b>64.944</b>	<b>451</b>	<b>920.635</b>	<b>1.327.382</b>
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	<b>920.635</b>	<b>920.635</b>
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	<b>340.896</b>	<b>64.944</b>	-	<b>405.840</b>	<b>405.840</b>
Tặng khác	-	-	-	-	<b>456</b>	-	<b>451</b>	<b>907</b>	<b>907</b>
<b>Giảm trong năm</b>	<b>11.966</b>	-	-	<b>23.119</b>	-	<b>269</b>	-	<b>1.316.944</b>	<b>1.352.298</b>
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	<b>698.205</b>	<b>698.205</b>
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	<b>269</b>	-	<b>600.671</b>	<b>600.671</b>
Giảm khác	<b>11.966</b>	-	-	<b>23.119</b>	-	<b>269</b>	-	<b>18.068</b>	<b>53.422</b>
<b>Số dư tại 31/12/2010</b>	<b>1.988.034</b>	<b>486.293</b>	-	<b>14.744</b>	<b>691.371</b>	<b>106.628</b>	<b>451</b>	<b>237.749</b>	<b>3.525.269</b>
<b>Số dư tại 01/01/2010</b>	<b>1.988.034</b>	<b>486.293</b>	-	<b>14.744</b>	<b>691.371</b>	<b>106.628</b>	<b>451</b>	<b>237.749</b>	<b>3.525.269</b>
Tăng trong năm	<b>989.987</b>	-	<b>79.258</b>	-	-	<b>399</b>	-	<b>427.118</b>	<b>1.496.762</b>
Tăng vốn trong năm	<b>989.987</b>	-	<b>79.258</b>	-	-	<b>399</b>	-	<b>424.433</b>	<b>989.987</b>
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	<b>2.685</b>	<b>2.685</b>
Tặng khác	-	-	<b>79.258</b>	-	<b>213</b>	<b>399</b>	<b>201</b>	<b>79.658</b>	<b>427.118</b>
<b>Giảm trong năm</b>	-	-	-	<b>141.191</b>	<b>213</b>	-	<b>201</b>	<b>141.603</b>	<b>141.603</b>
Giảm khác	-	-	-	<b>141.191</b>	<b>213</b>	-	<b>201</b>	<b>141.603</b>	<b>141.603</b>
<b>Số dư tại 30/6/2011</b>	<b>2.978.021</b>	<b>486.293</b>	<b>79.258</b>	<b>(126.447)</b>	<b>691.158</b>	<b>107.027</b>	<b>250</b>	<b>664.867</b>	<b>4.880.428</b>

Đơn vị tính: Triệu VND





**b. Chi tiết vốn chủ sở hữu**

	30/6/2011 VND	31/12/2010 VND
Vốn góp của Nhà nước	1.530.000.000.000	1.020.000.000.000
Vốn góp của đối tượng khác	1.448.020.940.000	968.034.310.000
<b>Cộng</b>	<b>2.978.020.940.000</b>	<b>1.988.034.310.000</b>

**13. Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**

**c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	30/06/2011 VND	31/12/2010 VND
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
Vốn góp tại ngày đầu kỳ	1.988.034.310.000	2.000.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	989.986.630.000	-
Vốn góp giảm trong năm		11.965.690.000
Vốn góp tại ngày cuối kỳ	2.978.020.940.000	1.988.034.310.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		698.205.146.500

**d. Cổ tức**

Cổ tức công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

	30/6/2011 VND	31/12/2010 VND
Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông: (Đồng/ cổ phiếu)		1.500

**e. Cổ phiếu**

	30/06/2011 VND	31/12/2010 VND
<b>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b>	<b>297.802.094</b>	<b>198.803.431</b>
Cổ phiếu phổ thông	297.802.094	198.803.431
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000đ/cp	10.000đ/cp

**f. Các quỹ của Doanh nghiệp**

	30/6/2011 VND	31/12/2010 VND
Quỹ đầu tư phát triển	691.158.340.055	691.371.148.400
Quỹ dự phòng tài chính	107.027.430.518	106.628.079.167
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	250.162.387	450.557.268

**V Thông tin thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh :**

**1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	06 tháng ĐN 2011 VND	06 tháng ĐN 2010 VND
Doanh thu bán hàng	2.709.742.529.085	1.316.896.450.749
Doanh thu cung cấp dịch vụ	8.387.342.497.591	6.253.180.070.693
<b>Cộng</b>	<b>11.097.085.026.676</b>	<b>7.570.076.521.442</b>

**2. Giá vốn hàng bán**

	<b>06 tháng ĐN 2011 VND</b>	<b>06 tháng ĐN 2010 VND</b>
Giá vốn của hàng hóa đã bán	2.624.627.831.691	1.320.097.801.865
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	7.644.471.161.093	5.847.581.435.706
<b>Tổng</b>	<b>10.269.098.992.784</b>	<b>7.167.679.237.571</b>
<b>3. Doanh thu hoạt động tài chính</b>		
	<b>06 tháng ĐN 2011 VND</b>	<b>06 tháng ĐN 2010 VND</b>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	113.116.474.404	41.628.478.928
Cổ tức, lợi nhuận được chia	569.905.950	
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	188.549.214.686	203.325.639.268
Doanh thu hoạt động tài chính khác	4.495.604.592	22.065.497.768
<b>Tổng</b>	<b>306.731.199.632</b>	<b>267.019.615.964</b>
<b>4. Chi phí hoạt động tài chính</b>		
	<b>06 tháng ĐN 2011 VND</b>	<b>06 tháng ĐN 2010 VND</b>
Chi phí lãi vay	128.358.849.708	74.835.601.234
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	163.158.892.652	65.465.923.711
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	223.712.580.746	94.594.185.290
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	(1.069.350.435)	2.903.330.942
Chi phí hoạt động tài chính khác	235.519.975	784.043.596
<b>Tổng</b>	<b>514.396.492.646</b>	<b>238.583.084.773</b>
<b>5. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>		
	<b>06 tháng ĐN 2011 VND</b>	<b>06 tháng ĐN 2010 VND</b>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	101.707.343.819	93.912.678.367
<b>Cộng</b>	<b>101.707.343.819</b>	<b>93.912.678.367</b>
<b>6. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố</b>		
	<b>06 tháng ĐN 2011 VND</b>	<b>06 tháng ĐN 2010 VND</b>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.469.354.237.822	2.772.504.692.123
Chi phí nhân công	746.900.850.758	515.048.300.942
Chi phí khấu hao tài sản cố định	391.476.100.634	271.338.897.445
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.646.457.435.202	2.882.368.314.383
Chi phí khác bằng tiền	1.439.431.713.063	892.932.393.831
<b>Tổng</b>	<b>10.555.243.386.087</b>	<b>7.334.192.598.723</b>

**VI. Những thông tin khác:**

Vào ngày 22 tháng 7 năm 2011, Công ty mẹ và Công ty Yinson Holdings Berhad (Malaysia) (“Yinson”) đã ký Hợp đồng chuyển nhượng 14.00.000 cổ phần tương đương 40% vốn điều lệ (182 tỷ đồng) của Công ty PTSC Phú Mỹ từ Công ty mẹ cho Yinson. Theo đó, tỷ lệ nắm giữ cổ phần PTSC Phú Mỹ của Công ty mẹ sau khi chuyển nhượng sẽ giảm từ 99,6% xuống còn 59,6% sau khi chuyển nhượng.



*Handwritten signature*  
Nguyễn Hùng Dũng  
Tổng Giám đốc  
Ngày tháng 8 năm 2011  
Tp. Hồ Chí Minh

Nguyễn Xuân Cường  
Kế toán trưởng

Hồ Thị Oanh  
Người lập biểu

